

**BẢN SAO**

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN TRƯỜNG SƠN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(đã được kiểm toán)

PHÒNG KINH

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 27
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 27

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Trường Sơn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tư vấn Trường Sơn (tiền thân là Công ty TNHH MTV Tư vấn và Khảo sát Thiết kế Xây dựng) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV số 0100735720 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 06 tháng 08 năm 1993. Ngày 01 tháng 03 năm 2018, Công ty hoàn tất việc chuyển đổi hình thức sở hữu từ vốn từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100735720 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 25 Ngõ 66, Đường Kim Giang, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Lê Văn Quân	Chủ tịch	
Ông: Trần Chí Dũng	Thành viên	
Ông: Nguyễn Hồng Trung	Thành viên	
Ông: Nguyễn Văn Trường	Thành viên	
Ông: Nguyễn Hữu Minh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2019)
Ông: Nguyễn Ngọc Thủy	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2019)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Trần Chí Dũng	Giám đốc	
Ông: Nguyễn Hồng Trung	Phó Giám đốc	
Ông: Nguyễn Văn Trường	Phó Giám đốc	
Ông: Trần Vũ Tuyên	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 15 tháng 08 năm 2019)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Nguyễn Văn Long	Trưởng ban	
Ông: Nguyễn Mạnh Chính	Thành viên	
Ông: Nguyễn Thanh Bình	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2019)
Bà: Nguyễn Thị Ngân	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2019)

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

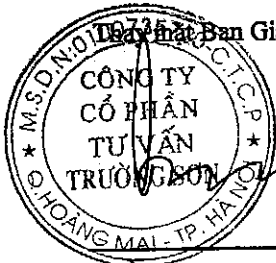
### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Chí Dũng  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Số: 310320.029/BCTC.KT7

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Tư vấn Trường Sơn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tư vấn Trường Sơn được lập ngày 30 tháng 03 năm 2020, từ trang 06 đến trang 27, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Chúng tôi không tham gia chứng kiến kiểm kê Hàng tồn kho và Công cụ dụng cụ tại thời điểm 31/12/2019. Bằng các thủ tục kiểm toán thay thế, chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính chính xác và tính đầy đủ của khoản mục Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang trình bày tại Chi tiêu "Hàng tồn kho" (Mã số 140) và Chi tiêu "Chi phí trả trước dài hạn" (Mã số 261) trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019.
- Đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán chúng tôi vẫn chưa nhận được đầy đủ xác nhận số dư của các khoản phải thu của khách hàng, trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, phải trả người bán. Bằng các thủ tục kiểm toán thay thế, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này cũng như dự phòng nợ phải thu khó đòi hay không.

5

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>105.803.679.008</b>	<b>129.057.228.705</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	9.388.791.941	1.833.619.691
111	1. Tiền		9.388.791.941	1.833.619.691
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		47.651.381.903	92.600.107.340
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	42.011.864.410	85.681.292.805
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	2.968.580.044	1.682.494.964
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	2.670.937.449	5.236.319.571
140	III. Hàng tồn kho	08	48.763.505.164	34.508.279.647
141	1. Hàng tồn kho		48.763.505.164	34.508.279.647
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		-	115.222.027
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		-	115.222.027
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>4.051.795.793</b>	<b>6.079.417.892</b>
220	I. Tài sản cố định		1.218.575.381	2.949.123.348
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	1.218.575.381	2.949.123.348
222	- Nguyên giá		17.229.881.158	17.229.881.158
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(16.011.305.777)	(14.280.757.810)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	-	-
228	- Nguyên giá		229.200.000	229.200.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(229.200.000)	(229.200.000)
260	II. Tài sản dài hạn khác		2.833.220.412	3.130.294.544
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	2.833.220.412	3.130.294.544
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>109.855.474.801</b>	<b>135.136.646.597</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		80.357.731.691	105.161.646.597
310	I. Nợ ngắn hạn		80.357.731.691	105.161.646.597
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	14.255.129.455	15.326.142.325
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	19.969.140.704	10.924.065.035
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	3.259.055.660	1.809.050.624
314	4. Phải trả người lao động		10.108.940.074	15.044.987.527
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	1.449.726.023	1.519.290.680
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	16.398.190.061	33.693.358.803
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	14.599.284.200	26.333.430.689
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		318.265.514	511.320.914
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		29.497.743.110	29.975.000.000
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	29.457.743.110	29.975.000.000
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		27.250.000.000	27.250.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		27.250.000.000	27.250.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.207.743.110	2.725.000.000
421b	LNST chưa phân phối năm nay		2.207.743.110	2.725.000.000
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		40.000.000	-
431	1. Nguồn kinh phí		40.000.000	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		109.855.474.801	135.136.646.597

Người lập biểu



Trần Thị Thoa

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Minh

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020



Trần Chí Dũng



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ trước	
			Năm 2019 VND	Từ 01/03/2018 đến 31/12/2018 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	81.843.500.106	78.219.132.604
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		81.843.500.106	78.219.132.604
11	4. Giá vốn hàng bán	20	63.157.854.909	62.670.459.132
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		18.685.645.197	15.548.673.472
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	16.278.705	6.977.464
22	7. Chi phí tài chính	22	1.489.632.858	1.314.193.285
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.489.632.858	1.314.193.285
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	14.383.063.617	11.632.125.704
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.829.227.427	2.609.331.947
31	11. Thu nhập khác	24	38.972.000	1.181.326.561
32	12. Chi phí khác	25	102.666.189	267.526.806
40	13. Lợi nhuận khác		(63.694.189)	913.799.755
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.765.533.238	3.523.131.702
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	557.790.128	758.131.702
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		2.207.743.110	2.765.000.000
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	810	1.015

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

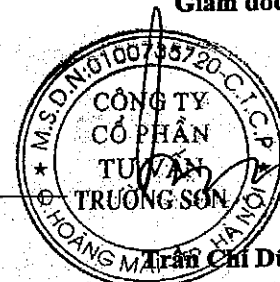
Giám đốc



Trần Thị Thoa



Nguyễn Hữu Minh



Trần Chí Dũng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm 2019

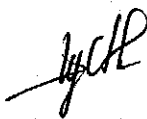
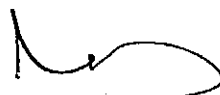
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ trước	
			Từ 01/03/2018 đến 31/12/2018	VND
			Năm 2019	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		138.387.582.061	24.604.314.876
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(51.749.634.056)	(20.598.010.986)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(25.367.589.775)	(12.011.321.646)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(1.559.197.515)	(1.244.628.628)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(800.424.739)	(680.333.262)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		5.558.215.177	478.734.483
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(42.537.673.619)	(11.263.303.461)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>21.931.277.534</i>	<i>(20.714.548.624)</i>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
27	1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		16.278.705	6.977.464
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>16.278.705</i>	<i>6.977.464</i>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		37.250.000.000	36.676.727.200
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(48.984.146.489)	(26.973.711.059)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.658.237.500)	-
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(14.392.383.989)</i>	<i>9.703.016.141</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>		<i>7.555.172.250</i>	<i>(11.004.555.019)</i>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.833.619.691	12.838.174.710
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	9.388.791.941	1.833.619.691

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng


Trần Thị Thoa

Nguyễn Hữu Minh

Trần Chí Dũng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2019

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tư vấn Trường Sơn (tiền thân là Công ty TNHH MTV Tư vấn và Khảo sát Thiết kế Xây dựng) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV số 0100735720 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 06 tháng 08 năm 1993. Ngày 01 tháng 03 năm 2018, Công ty hoàn tất việc chuyển đổi hình thức sở hữu từ vốn từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100735720 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 25 Ngõ 66, Đường Kim Giang, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 27.250.000.000 đồng; Tương đương 2.725.000 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Tư vấn và khảo sát Thiết kế xây dựng.

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Hoàn thiện công trình xây dựng.

**2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY****2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng****Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Công cụ tài chính

*Ghi nhận ban đầu*

**Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.4. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

### 2.5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### 2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 15 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 06 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 năm

## 2.8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

## 2.9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.10. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

## 2.14. Doanh thu

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

## 2.16. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

## 2.18. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

## 2.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 3. TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	39.857.372	815.033.695
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.348.934.569	1.018.585.996
	<b>9.388.791.941</b>	<b>1.833.619.691</b>

#### 4. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
- Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn	2.794.268.267	-	1.564.445.494	-
- Ban quản lý Dự án Đường Hồ Chí Minh	5.135.555.516	-	22.646.523.051	-
- Ban Quản lý Dự án 85	2.462.497.535	-	13.389.325.717	-
- Ban Quản lý Dự án 7	1.765.131.000	-	18.355.844.335	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	29.854.412.092	-	29.725.154.208	-
	<b>42.011.864.410</b>	<b>-</b>	<b>85.681.292.805</b>	<b>-</b>

**b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**  
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)

	<b>3.350.496.031</b>	<b>-</b>	<b>2.120.673.258</b>	<b>-</b>
--	----------------------	----------	----------------------	----------

#### 5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Trung tâm Nghiên cứu Bách Khoa	540.000.000	-	200.000.000	-
- Công ty TNHH Thăng Lợi	-	-	360.000.000	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Hưng Nam	-	-	220.000.000	-
- Công ty Cổ phần Tafco Hà Nội	1.036.295.910	-	-	-
- Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Tân An Phát	243.050.800	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	1.149.233.334	-	902.494.964	-
	<b>2.968.580.044</b>	<b>-</b>	<b>1.682.494.964</b>	<b>-</b>

#### 6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-	4.477.407.947	-
- Tạm ứng	1.718.008.805	-	666.571.177	-
- Ký cược, ký quỹ	904.622.628	-	-	-
- Tạm ứng lương cho người lao động	47.521.016	-	55.937.447	-
- Phải thu khác	785.000	-	36.403.000	-
	<b>2.670.937.449</b>	<b>-</b>	<b>5.236.319.571</b>	<b>-</b>



## 7. NỢ XẤU

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Ban Quản lý Dự án Đường Hồ Chí Minh	1.294.122.880	1.294.122.880	1.116.809.270	1.116.809.270
+ Ban Quản lý Dự án 6	717.585.645	717.585.645	1.557.585.645	1.557.585.645
+ Ban Quản lý các Dự án giao thông Tỉnh Thái Nguyên	1.702.149.000	1.702.149.000	1.702.149.000	1.702.149.000
+ Ban Quản lý các Dự án Đầu tư Xây dựng Giao thông Tỉnh Cần Thơ	799.923.000	799.923.000	799.923.000	799.923.000
+ Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Hà Nội - Bắc Giang	1.014.458.211	1.014.458.211	1.014.458.211	1.014.458.211
+ Công ty TNHH BOT Quốc Lộ 20	874.367.699	874.367.699	-	-
+ Các đối tượng khác	3.298.999.078	3.298.999.078	4.189.164.887	4.189.164.887
	<b>9.701.605.513</b>	<b>9.701.605.513</b>	<b>10.380.090.013</b>	<b>10.380.090.013</b>

## 8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	48.763.505.164	-	34.508.279.647	-
	<b>48.763.505.164</b>	<b>-</b>	<b>34.508.279.647</b>	<b>-</b>

(\*) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Chi phí sản xuất kinh doanh các dự án</b>				
+ Dự án Đường Hồ Chí Minh (La Sơn - Túy Loan)	5.100.647.394	-	4.306.483.940	-
+ Dự án Sông Cầu - Thái Nguyên	7.997.912.286	-	7.781.949.461	-
+ Dự án Tỉnh lộ 74 - Nam Đông - A Lưới	2.885.793.880	-	2.614.079.925	-
+ Dự án cao tốc Nha Trang - Phan Thiết	8.665.451.727	-	6.066.912.902	-
+ Dự án Đường Trường Sơn Đông	2.269.839.109	-	2.437.327.621	-
+ Dự án La Sơn - Túy Loan	2.737.151.860	-	2.576.573.548	-
+ Dự án Phan Thiết - Dầu Giây	5.978.450.000	-	-	-
+ Dự án Nghi Sơn - Diễn Châu	814.418.830	-	-	-
+ Dự án khác	12.313.840.078	-	8.724.952.250	-
	<b>48.763.505.164</b>	<b>-</b>	<b>34.508.279.647</b>	<b>-</b>

## 9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	9.824.889.072	2.889.277.800	4.465.359.741	50.354.545	17.229.881.158
Số dư cuối năm	9.824.889.072	2.889.277.800	4.465.359.741	50.354.545	17.229.881.158
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	7.977.602.184	2.537.027.091	3.715.773.990	50.354.545	14.280.757.810
- Khấu hao trong năm	1.146.508.860	155.073.197	428.965.910	-	1.730.547.967
Số dư cuối năm	9.124.111.044	2.692.100.288	4.144.739.900	50.354.545	16.011.305.777
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	1.847.286.888	352.250.709	749.585.751	-	2.949.123.348
Tại ngày cuối năm	700.778.028	197.177.512	320.619.841	-	1.218.575.381

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.522.762.860 VND

## 10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại ngày 31/12/2019 là Phần mềm phục vụ thiết kế có nguyên giá 229.200.000 VND; Tài sản đã khấu hao hết giá trị trước ngày 01/01/2019.

## 11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
- Lợi thế kinh doanh do xác định lại giá trị doanh nghiệp	833.281.485	1.111.041.980
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	9.540.909	28.854.546
- Chi phí dở dang các công trình chờ phân bổ [i]	1.899.386.464	1.899.386.464
- Lương nghỉ chờ hưu chờ quyết toán [i]	91.011.554	91.011.554
	<b>2.833.220.412</b>	<b>3.130.294.544</b>

12. VAY NGẮN HẠN

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>						
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thanh Xuân	10.000.000.000	10.000.000.000	5.000.000.000	15.000.000.000	-	-
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thành Đô <sup>[1]</sup>	1.700.000.000	1.700.000.000	3.000.000.000	2.090.715.800	2.609.284.200	2.609.284.200
+ Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn	1.193.430.689	1.193.430.689	-	1.193.430.689	-	-
+ Vay cá nhân <sup>[2]</sup>	13.440.000.000	13.440.000.000	29.250.000.000	30.700.000.000	11.990.000.000	11.990.000.000
	<b>26.333.430.689</b>	<b>26.333.430.689</b>	<b>37.250.000.000</b>	<b>48.984.146.489</b>	<b>14.599.284.200</b>	<b>14.599.284.200</b>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

<sup>[1]</sup> Khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thành Đô theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 166/2019/HDTĐ/TDO/03 ngày 22/10/2019 với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 đồng; Trong đó hạn mức cho vay 8.000.000.000 đồng; Hạn mức bảo lãnh 30.000.000.000 đồng;

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động tư vấn, giám sát thiết kế;

+ Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng cấp tín dụng hạn mức;

+ Thời hạn các khoản tín dụng: tối đa không quá 6 tháng, thời hạn cho vay cụ thể ghi trong từng giấy nhận nợ;

+ Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;

+ Hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản đảm bảo là toàn bộ quyền đòi số nợ gốc, nợ lãi, tiền phạt, bồi thường thiệt hại phát sinh từ hợp đồng, dự án, các khoản phải thu cùng các quyền và lợi ích phát sinh từ quyền đòi nợ và tài khoản thế chấp; Giấy tờ chứng minh quyền sở hữu tài sản đảm bảo gồm: Hợp đồng số 233/2018/HĐTV-KSTK ngày 17/12/2018, Bổ sung hợp đồng kinh tế số 01/BS ngày 12/02/2019, Bổ sung hợp đồng kinh tế số 02/BS ngày 12/06/2019 và Bổ sung hợp đồng kinh tế số 03/BS ngày 17/10/2019;

+ Số dư nợ gốc của Hợp đồng vay tại thời điểm 31/12/2019 là 2.609.284.200 đồng.

<sup>[2]</sup> Khoản vay cá nhân theo các Hợp đồng vay vốn có thời hạn từ 2-6 tháng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, lãi suất vay là 12%/năm. Số dư nợ gốc các khoản vay tại thời điểm 31/12/2019 là: 11.990.000.000 đồng.

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Bảo hiểm BSH Hà Nội	1.250.802.176	1.250.802.176	2.250.802.176	2.250.802.176
- Công Ty TNHH MTV Trắc địa bản đồ	1.372.965.745	1.372.965.745	1.372.965.745	1.372.965.745
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Giao thông 1	1.467.244.996	1.467.244.996	1.467.244.996	1.467.244.996
- Công ty TNHH Tư vấn Giám sát Xây dựng Thương Mại Lê Tùng	-	-	907.934.000	907.934.000
- Công ty TNHH Xây dựng Hoàng Minh Nhật	-	-	1.024.485.000	1.024.485.000
- Phải trả các đối tượng khác	10.164.116.538	10.164.116.538	8.302.710.408	8.302.710.408
	<b>14.255.129.455</b>	<b>14.255.129.455</b>	<b>15.326.142.325</b>	<b>15.326.142.325</b>

**14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>a) Người mua trả tiền trước chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>		
- Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn	3.311.084.512	3.067.770.898
- Ban quản lý Dự án Thăng Long	3.622.233.604	479.646.414
- Ban quản lý Dự án 6	2.386.638.170	-
- Sở Giao thông Vận tải tỉnh Gia lai	1.418.042.000	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	9.231.142.418	7.376.647.723
	<b>19.969.140.704</b>	<b>10.924.065.035</b>
<b>b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)	<b>3.311.084.512</b>	<b>3.067.770.898</b>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	643.069.986	5.655.095.226	3.747.762.529	-	2.550.402.683
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	750.424.739	557.790.128	800.424.739	-	507.790.128
- Thuế thu nhập cá nhân	-	415.555.899	310.407.526	525.100.576	-	200.862.849
- Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
	-	1.809.050.624	6.527.292.880	5.077.287.844	-	3.259.055.660

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

## 16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	-	69.564.657
- Trích trước chi phí thực hiện các công trình	1.449.726.023	1.449.726.023
	<b>1.449.726.023</b>	<b>1.519.290.680</b>

## 17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	1.497.925.866	1.203.293.046
- Bảo hiểm xã hội	11.125.982	11.125.982
- Bảo hiểm y tế	214.206.620	214.206.620
- Phải trả về cổ phần hóa	-	13.848.068.444
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.674.931.593	18.416.664.711
+ Phải trả Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn	8.639.878.034	12.350.496.752
+ Phải trả chế độ cho công nhân viên Quốc phòng	250.332.843	304.395.943
+ Phải trả chi phí người lao động dôi dư	2.171.621.474	2.219.273.704
+ Trợ cấp tiền ra quân, xuất ngũ	1.559.478.588	1.324.600.284
+ Phải trả khác	2.053.620.654	2.217.898.028
	<b>16.398.190.061</b>	<b>33.693.358.803</b>
<b>b) Phải trả khác là các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)	<b>8.639.878.034</b>	<b>12.350.496.752</b>

## 18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	27.745.568.444	-	27.745.568.444
Lãi trong năm trước	-	2.765.000.000	2.765.000.000
Điều chỉnh khi chuyển sang Công ty cổ phần	(495.568.444)	-	(495.568.444)
Tạm trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	(40.000.000)	(40.000.000)
Số dư cuối năm trước	<b>27.250.000.000</b>	<b>2.725.000.000</b>	<b>29.975.000.000</b>
Số dư đầu năm nay	<b>27.250.000.000</b>	<b>2.725.000.000</b>	<b>29.975.000.000</b>
Lãi trong năm nay	-	2.207.743.110	2.207.743.110
Phân phối lợi nhuận (*)	-	(2.725.000.000)	(2.725.000.000)
Số dư cuối năm nay	<b>27.250.000.000</b>	<b>2.207.743.110</b>	<b>29.457.743.110</b>

(\*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 15/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 04 năm 2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		2.765.000.000
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành quản lý Công ty	1,4%	40.000.000
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.000đ)	98,6%	2.725.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn	13.897.500.000	51,00%	13.897.500.000	51,00%
Trần Chí Dũng	1.948.720.000	7,15%	627.500.000	2,30%
Nguyễn Thị Tuyền	-	0,00%	555.500.000	2,04%
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại - Sản xuất - Xây dựng Đông Mê Kông	-	0,00%	5.000.000.000	18,35%
Cổ đông khác	11.403.780.000	41,85%	7.169.500.000	26,31%
	<b>27.250.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>27.250.000.000</b>	<b>100%</b>

c) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.725.000	2.725.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	2.725.000	2.725.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.725.000	2.725.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.725.000	2.725.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.725.000	2.725.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019 VND	Từ 01/03/2018 đến 31/12/2018 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	81.843.500.106	78.219.132.604
	<b>81.843.500.106</b>	<b>78.219.132.604</b>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)	1.517.673.586	1.071.726.821

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019 VND	Từ 01/03/2018 đến 31/12/2018 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	63.157.854.909	62.670.459.132
	<b>63.157.854.909</b>	<b>62.670.459.132</b>

**21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2019	Từ 01/03/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16.278.705	6.977.464
	<b>16.278.705</b>	<b>6.977.464</b>

**22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2019	Từ 01/03/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.489.632.858	1.314.193.285
	<b>1.489.632.858</b>	<b>1.314.193.285</b>

**23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2019	Từ 01/03/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.331.441.384	1.612.033.220
Chi phí nhân công	9.062.171.628	6.439.829.773
Chi phí khấu hao tài sản cố định	752.214.148	485.786.003
Thuế, phí, và lệ phí	30.487.606	33.666.496
Chi phí dịch vụ mua ngoài	697.166.721	551.715.823
Chi phí khác bằng tiền	2.509.582.130	2.509.094.389
	<b>14.383.063.617</b>	<b>11.632.125.704</b>

**24. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2019	Từ 01/03/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Thu nhập từ các khoản công nợ không phải trả	-	790.790.878
Thu nhập khác	38.972.000	390.535.683
	<b>38.972.000</b>	<b>1.181.326.561</b>

**25. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2019	Từ 01/03/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Các khoản bị phạt theo Quyết định thanh tra thuế, chậm nộp thuế	23.417.401	73.819.334
Các khoản bị phạt	79.248.788	193.707.472
	<b>102.666.189</b>	<b>267.526.806</b>



## 26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Từ 01/03/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	2.765.533.238	3.523.131.702
Các khoản điều chỉnh tăng	23.417.401	267.526.806
- Chi phí không hợp lệ	23.417.401	267.526.806
Thu nhập chịu thuế TNDN	2.788.950.639	3.790.658.508
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>557.790.128</b>	<b>758.131.702</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	750.424.739	672.626.299
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(800.424.739)	(680.333.262)
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>507.790.128</b>	<b>750.424.739</b>

## 27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2019	Từ 01/03/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	2.207.743.110	2.765.000.000
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.207.743.110	2.765.000.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.725.000	2.725.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>810</b>	<b>1.015</b>

## 28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.388.791.941	-	1.833.619.691	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	44.682.801.859	-	90.917.612.376	-
	<b>54.071.593.800</b>	<b>-</b>	<b>92.751.232.067</b>	<b>-</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	14.599.284.200	26.333.430.689
Phải trả người bán, phải trả khác	30.653.319.516	49.019.501.128
Chi phí phải trả	1.449.726.023	1.519.290.680
	<b>46.702.329.739</b>	<b>76.872.222.497</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

#### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.388.791.941	-	-	9.388.791.941
Phải thu khách hàng, phải thu khác	44.682.801.859	-	-	44.682.801.859
	<b>54.071.593.800</b>	-	-	<b>54.071.593.800</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.833.619.691	-	-	1.833.619.691
Phải thu khách hàng, phải thu khác	90.917.612.376	-	-	90.917.612.376
	<b>92.751.232.067</b>	-	-	<b>92.751.232.067</b>

### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>				
Vay và nợ	14.599.284.200	-	-	14.599.284.200
Phải trả người bán, phải trả khác	30.653.319.516	-	-	30.653.319.516
Chi phí phải trả	1.449.726.023	-	-	1.449.726.023
	<b>46.702.329.739</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>46.702.329.739</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Vay và nợ	26.333.430.689	-	-	26.333.430.689
Phải trả người bán, phải trả khác	49.019.501.128	-	-	49.019.501.128
Chi phí phải trả	1.519.290.680	-	-	1.519.290.680
	<b>76.872.222.497</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>76.872.222.497</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

## 29. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ

	Năm 2019	Từ 01/03/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	37.250.000.000	36.676.727.200
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	48.984.146.489	26.973.711.059

## 30. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

## 31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2019	Từ 01/03/2018 đến 31/12/2018
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.517.673.586	1.071.726.821
Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn	Công ty mẹ	1.517.673.586	1.071.726.821

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>		<b>3.350.496.031</b>	<b>2.120.673.258</b>
Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn	Công ty mẹ	2.794.268.267	1.564.445.494
Công ty TNHH MTV Xây dựng 472	Cùng Công ty mẹ	556.227.764	556.227.764
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>		<b>3.311.084.512</b>	<b>3.067.770.898</b>
Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn	Công ty mẹ	3.311.084.512	3.067.770.898
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>		<b>8.639.878.034</b>	<b>12.350.496.752</b>
Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn	Công ty mẹ	8.639.878.034	12.350.496.752

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2019	Từ 01/03/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Thu nhập của Giám đốc	392.333.000	313.005.000
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.455.137.000	1.418.588.000

## 32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/03/2018 đến ngày 31/12/2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu

*[Signature]*

Trần Thị Thoa

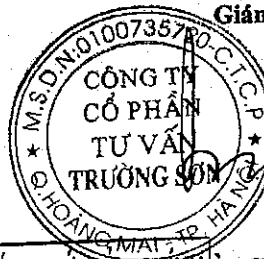
Kế toán trưởng

*[Signature]*

Nguyễn Hữu Minh

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Giám đốc



CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày 17-07-2020

Số chứng thực 137581107 SCT/BS



PHÓ CHỦ TỊCH

*[Signature]*



**NGHỊ QUYẾT**  
**ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2020**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN TRƯỜNG SƠN**

**ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG**

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội khóa 13 của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2014;

Căn cứ Điều lệ Công ty cổ phần Tư vấn Trường Sơn được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 12 tháng 01 năm 2018;

Căn cứ Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 Công ty cổ phần Tư vấn Trường Sơn ngày 25 tháng 7 năm 2020.

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Thông qua kết quả SXKD năm 2019 và KH năm 2020**

**1.1. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2019:**

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch	Thực hiện
1	Vốn điều lệ	Tr đồng	27.250	27.250
2	Tổng doanh thu	Tr đồng	77.273	81.899
3	Tổng chi phí	Tr đồng	72.898	79.134
4	Lợi nhuận sau thuế	Tr đồng	3.500	2.208
5	Tỷ suất sinh lời/doanh thu (ROS)	%	5	2,7
6	Tỷ suất sinh lời/vốn điều lệ (ROE)	%	13	8,1
7	Tỷ lệ cổ tức (%) /năm	%	12	7,5
8	Tổng số lao động (người)	Người	130	142
9	Tiền lương BQ (tr.đ/người/tháng)	Tr đồng	14.977	13.779

**1.2. Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2020:**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH năm 2020
1	Vốn điều lệ	Tr đồng	27.250
2	Giá trị sản xuất	Tr đồng	90.000

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH năm 2020
3	Giá trị nghiệm thu	Tr đồng	100.000
4	Doanh thu	Tr đồng	90.909
5	Tổng chi phí	Tr đồng	86.545
6	Lợi nhuận trước thuế	Tr đồng	4.364
7	Lợi nhuận sau thuế	Tr đồng	3.491
8	Giá trị thanh toán	Tr đồng	100.000
9	Giá trị tìm việc	Tr đồng	100.000
10	Đầu tư mua sắm thiết bị	Tr đồng	350
11	Tỷ suất sinh lời/doanh thu (ROS)	%	3,84
12	Tỷ suất sinh lời/vốn điều lệ (ROE)	%	12,8
13	Tỷ lệ cổ tức	%	10
14	Lao động bình quân	Người	120
15	Thu nhập bình quân	(đồng/người/tháng)	15.000.000

Điều 2. Thông qua báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán với các nội dung cơ bản như sau:

**2.1 Báo cáo tài chính rút gọn:**

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

TT	Chỉ tiêu	Số đầu năm (01/01/2019)	Số cuối năm (31/12/2019)
<b>I</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>129.057.228.705</b>	<b>105.803.679.008</b>
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	1.833.619.691	9.388.791.941
2	Các khoản phải thu ngắn hạn	92.600.107.340	47.651.381.903
3	Hàng tồn kho	34.508.279.647	48.763.505.164
4	Tài sản ngắn hạn khác	115.222.027	0
<b>II</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>6.079.417.892</b>	<b>4.051.795.793</b>
1	Tài sản cố định	2.949.123.348	1.218.575.381
2	Tài sản dài hạn khác	3.130.294.544	2.833.220.412
	<b>Tổng cộng tài sản(= I + II)</b>	<b>135.136.646.597</b>	<b>109.855.474.801</b>
<b>III</b>	<b>Nợ phải trả</b>	<b>105.161.646.597</b>	<b>80.357.731.691</b>
1	Nợ ngắn hạn	105.161.646.597	80.357.731.691
<b>IV</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>29.975.000.000</b>	<b>29.497.743.110</b>
1	Vốn góp của chủ sở hữu	27.250.000.000	27.250.000.000

TT	Chỉ tiêu	Số đầu năm (01/01/2019)	Số cuối năm (31/12/2019)
2	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2.725.000.000	2.207.743.110
3	Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	40.000.000
	<b>Tổng cộng nguồn vốn(= III + IV)</b>	<b>135.136.646.597</b>	<b>109.855.474.801</b>

## 2.2. Kết quả hoạt động kinh doanh:

TT	Chỉ tiêu	Thực hiện (từ 01/01/2019 đến 31/12/2019)	Ghi chú
1	Doanh thu thuần	81.843.500.106	
2	Giá vốn hàng bán	63.157.854.909	
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	18.685.645.197	
4	Doanh thu hoạt động tài chính	16.278.705	
5	Chi phí tài chính	1.489.632.858	
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	14.383.063.617	
7	Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	2.829.227.427	
8	Thu nhập khác	38.972.000	
9	Chi phí khác	102.666.189	
10	Lợi nhuận khác	(63.694.189)	
11	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.765.533.238	
12	Chi phí thuế TNDN hiện hành	557.790.128	
13	Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.207.743.110	
14	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	810	

**Điều 3. Thông qua báo cáo hoạt động của HĐQT; Báo cáo giám sát của Ban Kiểm soát; Báo cáo của Ban giám đốc năm 2019.**

**Điều 4. Thông qua tờ trình phân phối lợi nhuận, chia cổ tức năm 2019 và kế hoạch năm 2020**

### 4.1. Phân phối lợi nhuận và tỷ lệ chi trả cổ tức năm 2019:

#### 4.1.1. Phân phối lợi nhuận năm 2019:

TT	Chỉ tiêu	Tỷ lệ%		Số tiền (VND)	
		KH	TH	Kế hoạch	Thực hiện
I	Lợi nhuận trước thuế			4.375.000.000	2.765.533.238
II	Thuế TNDN			875.000.000	557.790.128
1	Chi phí khác phát sinh chịu thuế TNDN (*)			0	4.683.480
2	Thuế TNDN			875.000.000	553.106.648
III	Lợi nhuận sau thuế			3.500.000.000	2.207.743.110

110  
CC  
CƠ  
T  
RƯ  
110

TT	Chi tiêu	Tỷ lệ%		Số tiền (VND)	
		KH	TH	Kế hoạch	Thực hiện
IV	<b>Phương án phân phối lợi nhuận sau thuế</b>	100%	100%	<b>3.500.000.000</b>	<b>2.207.743.110</b>
1	Quỹ thưởng Ban điều hành/quản lý công ty	1,5%	0%	52.500.000	0
2	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2,0%	7,4%	70.000.000	163.993.110
3	Quỹ dự phòng Tài chính	3,1%	0%	107.500.000	0
4	Chi trả cổ tức	93,4%	92,6%	3.270.000.000	2.043.750.000
V	<b>Lợi nhuận sau thuế còn lại chưa phân phối</b>	0%	0%	0	0

#### 4.1.2 Tỷ lệ và hình thức chi trả cổ tức năm 2019:

Trên cơ sở đảm bảo nguồn thu nhập từ đầu tư vốn và đảm bảo tối đa lợi ích của cổ đông, tỷ lệ chi trả cổ tức như sau:

- Tỷ lệ: 7.5%/năm (tương đương 750 đồng/cổ phiếu);
- Hình thức thanh toán: Tiền mặt hoặc chuyển khoản;
- Thời gian chi trả cổ tức: Trước ngày 10/8/2020;
- Thuế TNCN: Đại hội đồng cổ đông giao cho Giám đốc Công ty thực hiện khấu trừ thuế TNCN tương ứng với phần cổ tức chi trả, đồng thời thay mặt cổ đông thực hiện nghĩa vụ nộp phần thuế TNCN đã khấu trừ cho cơ quan thuế theo đúng quy định của pháp luật.

#### 4.2. Kế hoạch phân phối lợi nhuận và tỷ lệ chi trả cổ tức năm 2020.

##### 4.2.1. Kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2020:

TT	Chi tiêu	Tỷ lệ %	Số tiền (VND)
I	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>4.364.000.000</b>
II	<b>Thuế TNDN</b>		<b>872.800.000</b>
1	Chi phí khác phát sinh chịu thuế TNDN (*)		0
2	Thuế TNDN		872.800.000
III	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>		<b>3.491.200.000</b>
IV	<b>Phương án phân phối lợi nhuận sau thuế</b>	100,0%	<b>3.491.200.000</b>
1	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	15,36%	536.340.000
2	Quỹ đầu tư phát triển	6,59%	229.860.000
3	Chi trả cổ tức	78,05%	2.725.000.000
V	<b>Lợi nhuận sau thuế còn lại chưa phân phối</b>		0

##### 4.2.2. Tỷ lệ chia cổ tức năm 2020: Tỷ lệ 10%/năm (tương đương 1.000 đồng/cổ phiếu)



**Điều 5. Thông qua quyết toán lương, thù lao HĐQT, BKS và thư ký Công ty năm 2019 và dự kiến năm 2020.**

**5.1. Quyết toán lương, thù lao HĐQT, Ban KS và thư ký công ty năm tài chính 2019**

Đơn vị tính: nghìn đồng

TT	Nội dung	Lương	Thù lao	Tổng cộng
A	Tổng dự toán lương, thù lao	616.730	360.000	976.730
B	Tổng quyết toán lương, thù lao	491.289	350.000	841.289
I	Hội đồng quản trị	305.818	242.000	547.818
1	Chủ tịch HĐQT (chuyên trách; 01 người)	305.818	60.000	365.818
2	Thành viên HĐQT (kiêm nhiệm; 04 người)	-	182.000	182.000
II	Ban kiểm soát	185.471	84.000	269.471
1	Trưởng ban (chuyên trách; 01 người)	185.471	36.000	221.471
2	Thành viên BKS (kiêm nhiệm; 02 người)	-	48.000	48.000
III	Thư ký công ty (kiêm nhiệm; 01 người)	-	24.000	24.000

**5.2. Dự toán lương, thù lao HĐQT, Ban KS và thư ký công ty năm tài chính 2020**

Đơn vị tính: nghìn đồng

TT	Nội dung	Lương	Thù lao	Tổng cộng
I	Hội đồng quản trị	384.000	252.000	636.000
1	Chủ tịch HĐQT (chuyên trách; 01 người)	384.000	60.000	444.000
2	Thành viên HĐQT (kiêm nhiệm; 04 người)	-	192.000	192.000
II	Ban kiểm soát	240.000	84.000	324.000
1	Trưởng ban (chuyên trách; 01 người)	240.000	36.000	276.000
2	Thành viên BKS (kiêm nhiệm; 02 người)	-	48.000	48.000
III	Thư ký công ty (kiêm nhiệm; 01 người)	-	24.000	24.000
	<b>Tổng cộng</b>	<b>624.000</b>	<b>360.000</b>	<b>984.000</b>

**Điều 6: Thông qua tờ trình lựa chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo Tài chính năm 2020**

Thông qua tờ trình lựa chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo Tài chính năm 2020 và nhất trí ủy quyền cho Hội đồng quản trị chủ động tiến hành lựa chọn 01 trong số 03 công ty kiểm toán như sau:

Y/2019  
N N  
ON  
P. HA

1. Công ty TNHH Kiểm toán và định giá Việt Nam (VAE).
2. Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam.
3. Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC (AASC).

Giao cho Giám đốc công ty đàm phán, thương thảo, ký kết hợp đồng để thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty cổ phần tư vấn Trường Sơn.

**Điều 9: Thông qua việc chuyển nhượng xe ô tô quân sự cho Tổng công ty xây dựng Trường Sơn quản lý.**

Chuyển nhượng toàn bộ 11 xe ô tô hiện có thuộc biên chế của Công ty về Tổng Công ty xây dựng Trường Sơn (Binh đoàn 12) để phục vụ nhiệm vụ an ninh quốc phòng, do việc chuyển đổi từ biên kiểm soát xe quân sự sang biên kiểm soát dân sự và sửa chữa để đưa vào sử dụng là không hiệu quả. Tổng giá trị chuyển nhượng là 931.480.000đ (đã bao gồm thuế GTGT).

Bằng chữ: Chín trăm ba mươi một triệu bốn trăm tám mươi nghìn đồng chẵn.

**Điều 10: Thông qua việc bàn giao đất quốc phòng và tài sản trên đất cho Tổng công ty xây dựng Trường Sơn quản lý:**

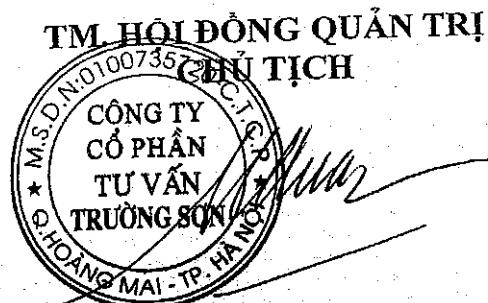
Bàn giao nguyên trạng 3.469,5 m<sup>2</sup> (ba ngàn bốn trăm sáu mươi chín phẩy năm mét vuông) đất quốc phòng và tài sản trên đất tại địa chỉ số 25, ngõ 66, đường Kim Giang, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, TP Hà Nội cho Tổng công ty xây dựng Trường Sơn quản lý.

Tổng công ty xây dựng Trường Sơn có trách nhiệm thanh toán đầy đủ giá trị tài sản trên đất theo chứng thư thẩm định giá của tổ chức định giá cho Công ty cổ phần Tư vấn Trường Sơn.

**Điều 11:** Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông có hiệu lực kể từ ngày ký. Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc, các cổ đông Công ty cổ phần Tư vấn Trường Sơn và các phòng có liên quan của công ty chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

**Nơi nhận:**

- HĐQT;
- BKS;
- Ban giám đốc;
- Các đầu mối, các cổ đông;
- Lưu TK, VT.



Lê Văn Quân

Số: 12/NQ-HĐQT

Hà Nội, ngày 27 tháng 7 năm 2020

**NGHỊ QUYẾT**  
**Về việc chi trả cổ tức năm 2019**

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN TRƯỜNG SƠN**

*Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2014;*

*Căn cứ Điều lệ Công ty cổ phần Tư vấn Trường Sơn được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 12 tháng 01 năm 2018;*

*Căn cứ Quy chế làm việc của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Tư vấn Trường Sơn số 22/QĐ-HĐQT ngày 08 tháng 3 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 7 năm 2020 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 Công ty cổ phần Tư vấn Trường Sơn.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1:** Chốt danh sách cổ đông tại ngày 30/7/2020 để chi trả cổ tức năm 2019.

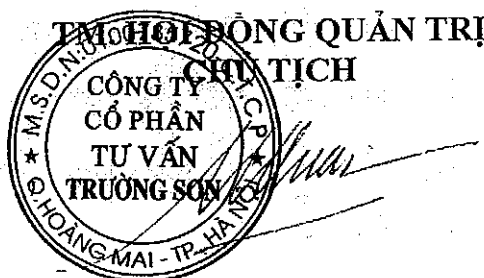
1. Tên cổ phiếu: Công ty cổ phần Tư vấn Trường Sơn.
2. Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông.
3. Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần.
4. Tỷ lệ cổ tức: 7,5% năm (tương đương 750 đồng/cổ phiếu)
5. Hình thức trả cổ tức: Bằng tiền.
6. Hình thức thanh toán: Bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản.
7. Thời gian chi trả cổ tức: Trước ngày 10/8/2020.

Công ty cổ phần Tư vấn Trường Sơn chi trả cổ tức cho cổ đông và khấu trừ 5% thuế thu nhập cá nhân. Trường hợp cổ đông ủy quyền cho người khác nhận thay thì phải có giấy ủy quyền kèm theo CMND/căn cước công dân của người ủy quyền và người được ủy quyền.

**Điều 2.** Quyết nghị này có hiệu lực từ ngày ký. Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, các cơ quan, đơn vị trực thuộc Công ty chịu trách nhiệm thực hiện Quyết nghị này./.

**Nơi nhận:**

- Các cổ đông;
- HĐQT;
- Phòng TCKT;
- Ban Kiểm soát;
- Lưu: Hồ sơ.



Lê Văn Quân